

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 1 NĂM 2019**

*Vũng Tàu, tháng 03 năm 2019*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**  
Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31/03/2019**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>45.056.136.293</b>	<b>41.544.391.510</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>3.022.456.253</b>	<b>1.869.791.379</b>
1. Tiền	111		2.622.456.253	1.869.791.379
2. Các khoản tương đương tiền	112		400.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>1.805.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.805.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>31.684.253.202</b>	<b>27.914.274.553</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	23.512.902.261	20.867.045.636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	221.326.090	248.700.077
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.993.181.243	4.814.378.253
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3.616.852.365)	(3.616.852.365)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	5.573.695.973	5.601.002.952
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9.449.644.020</b>	<b>9.175.751.467</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.8	9.449.644.020	9.175.751.467
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>899.782.818</b>	<b>779.574.111</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	510.777.718	312.362.226
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		91.753.410	169.322.716
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		297.251.690	297.889.169
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>86.029.198.825</b>	<b>83.285.176.930</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	36.257.373.027	36.257.373.027
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3	24.493.643	24.493.643
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.6	(36.281.866.670)	(36.281.866.670)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.772.310.852</b>	<b>37.643.794.643</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.10</b>	<b>33.149.642.923</b>	<b>33.993.684.405</b>
Nguyên giá	222		65.958.489.550	65.958.489.550
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.808.846.627)	(31.964.805.145)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.11</b>	<b>3.622.667.929</b>	<b>3.650.110.238</b>
Nguyên giá	228		4.857.830.069	4.857.830.069
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.235.162.140)	(1.207.719.831)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>49.251.242.463</b>	<b>45.641.382.287</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	49.251.242.463	45.641.382.287
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>131.085.335.118</b>	<b>124.829.568.440</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>87.221.298.968</b>	<b>81.664.384.978</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>70.142.663.057</b>	<b>65.388.704.026</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	38.420.484.076	45.527.790.517
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.270.045.771	3.279.973.032
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.063.740.441	1.021.572.357
4. Phải trả người lao động	314		41.255.851	714.701.324
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16.852.603	177.341.698
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.916.346.847	1.681.112.630
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	22.413.725.000	12.986.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		212.468	212.468
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.078.635.911</b>	<b>16.275.680.952</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	838.167.128	838.167.128
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	14.272.354.565	13.469.399.606
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	1.555.200.000	1.555.200.000
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	V.17	<b>43.864.036.150</b>	<b>43.165.183.462</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>43.864.036.150</b>	<b>43.165.183.462</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>96.000.000.000</i>	<i>96.000.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.149.050.000	35.149.050.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(90.693.917.392)	(91.392.770.080)
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ ti</i>	<i>421a</i>		<i>(91.392.770.078)</i>	<i>(92.325.437.272)</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>698.852.686</i>	<i>932.667.192</i>
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>131.085.335.118</b>	<b>124.829.568.440</b>

Thành phố Vũng Tàu, ngày 31 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Trần Hồng Quân

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Trần Hồng Quân

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Quốc Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm nay		Quý 1 năm trước	
			Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		96.474.318.775	88.801.155.565	96.474.318.775	88.801.155.565
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	2.145.759.350	-	2.145.759.350
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	96.474.318.775	86.655.396.215	96.474.318.775	86.655.396.215
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	88.056.342.507	75.285.604.564	88.056.342.507	75.285.604.564
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.417.976.268	11.369.791.651	8.417.976.268	11.369.791.651
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	18.332.164	22.837.141	18.332.164	22.837.141
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	126.368.923	957.008.026	126.368.923	957.008.026
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>126.368.923</i>	<i>957.008.026</i>	<i>126.368.923</i>	<i>957.008.026</i>
8 Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.667.553.918	8.612.551.625	6.667.553.918	8.612.551.625
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.383.372.771	1.532.012.223	1.383.372.771	1.532.012.223
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		259.012.820	291.056.918	259.012.820	291.056.918
11 Thu nhập khác	31	VI.7	494.439.866	1.834.386.818	494.439.866	1.834.386.818
12 Chi phí khác	32	VI.8	54.600.000	55.300.000	54.600.000	55.300.000
13 Lợi nhuận khác	40		439.839.866	1.779.086.818	439.839.866	1.779.086.818
14 Tổng lợi nhuận toán trước thuế	50		698.852.686	2.070.143.736	698.852.686	2.070.143.736
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		698.852.686	2.070.143.736	698.852.686	2.070.143.736
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Thành phố Vũng Tàu, ngày 31 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Trần Hồng Quân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Trần Hồng Quân



Lương Quốc Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		698.852.686	2.070.143.735
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10; V.11	871.483.791	871.953.090
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.332.164)	(22.837.141)
- Chi phí lãi vay	06		126.368.923	957.008.026
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		1.678.373.236	3.876.267.710
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.691.771.862)	(5.699.143.732)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(273.892.553)	(9.120.702.852)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.626.327.425)	19.952.340.267
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.808.275.668)	1.232.392.552
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(286.858.018)	(957.008.026)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			1.150.360.000	1.059.380.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(240.000.000)	-
			-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD</b>			<b>(10.098.392.290)</b>	<b>10.343.525.919</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	20			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(36.454.780)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.805.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.332.164	22.837.141
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>1.823.332.164</b>	<b>(13.617.639)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Năm trước)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.12	9.523.725.000	2.950.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.12	(96.000.000)	432.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>9.427.725.000</b>	<b>3.382.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>1.152.664.874</b>	<b>13.711.908.280</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>1.869.791.379</b>	<b>7.133.004.211</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>3.022.456.253</b>	<b>20.844.912.491</b>

Thành phố Vũng Tàu, ngày 31 tháng 03 năm 2019



**LƯƠNG QUỐC NAM**  
Phó Tổng Giám đốc

**ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN**  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 1 năm 2019**

**I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tiền thân là Chi nhánh Công ty Thương mại và Dịch vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại thành phố Hồ Chí Minh, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 5335/QĐ.UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4903000272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02/11/2016

Vốn điều lệ của Công ty từ khi thành lập là 14 tỷ đồng, tăng lên 64 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 1 ngày 20 tháng 07 năm 2007, tăng lên 96 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 09 năm 2008.

Trụ sở chính tại số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Văn phòng giao dịch tại số: 110A Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh TP.HCM.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hoá lỏng, kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh các dịch vụ khách sạn và du lịch;
- Sản xuất thực phẩm, chế biến nông sản, hải sản xuất khẩu;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ thực phẩm; kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ ngành in;
- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật đo lường và kiểm tra chất lượng các thiết bị đầu khí và chiết nạp gas; Dịch vụ kỹ thuật và cung cấp vật tư hoá phẩm, thiết bị phụ tùng, thực phẩm và vật dụng khác cho các công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác chế biến dầu khí; Tổ chức sửa chữa chống ăn mòn gian khoan và phương tiện nổi dầu khí;
- Kinh doanh phương tiện vận tải;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ xây dựng; Kinh doanh đồ điện gia dụng; Kinh doanh sắt thép, ống thép, thép phôi; sắt thép xây dựng

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc Công ty:

- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ 110A Hoàng Hoa Thám, phường 7, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại Bình Dương, địa chỉ số 218A, Ấp Lò Ô, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh tại Đồng Nai, địa chỉ (Nằm trong khuôn viên Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai) Ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)**

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Các báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Thay đổi chính sách kế toán và áp dụng Chuẩn mực kế toán mới**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

**Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản vốn bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Những nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ trong kỳ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ thực tế tại thời điểm.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá và dự phòng hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng hay giảm giá trị.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

##### **5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### **5.2 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### **5.3 Khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ văn phòng	5 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn sử dụng đất

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các chi phí trả trước dài hạn của Công ty chủ yếu là chi phí đầu tư vô bình gas và van bình gas

- Vô bình gas được phân bổ từ 24 tháng đến 120 tháng.
- Van bình gas được phân bổ từ 36 tháng đến 120 tháng.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vô cổ phần: là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được trích lập và sử dụng theo Điều lệ hoặc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.



Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### 11.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu bán hàng:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### 11.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được các chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

## 12. Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu và trình bày

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác.

#### Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	1.359.646.993	1.136.288.302
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.262.809.260	733.503.077
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền đang chuyển - VND	-	-
	<b>2.622.456.253</b>	<b>1.869.791.379</b>

### 2. Phải thu của khách hàng

#### a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công Ty TNHH An Thuần	6.410.830.070	7.849.208.448
Công Ty TNHH Ac quy CSB	2.945.055.619	3.060.954.963
Công Ty CP MIRAE	924.505.384	759.677.952
Công Ty TNHH MTV MT Đô thị Tp.HCM	873.924.130	944.739.538
Công Ty TNHH KD gas Tân Tiến	867.836.511	677.830.882
Công Ty TNHH TM DV Thanh Bình Rạng Đông	7.158.218.002	4.749.388
Khách hàng khác	4.332.532.545	7.569.884.465
<b>Cộng</b>	<b>23.512.902.261</b>	<b>20.867.045.636</b>

		Cuối kỳ	Đầu năm
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>			
	Công Ty TNHH gạch men Hoàng Gia	993.766.298	993.766.298
	Gas Mẫn	1.556.991.621	1.626.991.621
	Công Ty TNHH Miên Đông	751.092.862	751.092.862
	Công Ty TNHH Đầu tư MINH Quang	11.797.348.653	11.797.348.653
	Công Ty TNHH TM Đầu tư Nhật Minh	760.196.148	760.196.148
	Công Ty CP Dầu khí và Khoáng sản Quốc tế PASC	10.506.984.826	10.506.984.826
	Gas Tám Lang	974.977.390	974.977.390
	DNTN TM Thuận Hường	1.542.028.500	1.542.028.500
	Khách hàng khác	7.373.986.729	7.303.986.729
	<b>Cộng</b>	<b>36.257.373.027</b>	<b>36.257.373.027</b>
<b>3. Trả trước cho người bán</b>			
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			
	Công Ty TNHH Công nghệ Thông tin Bông Mai	30.000.000	30.000.000
	Công Ty TNHH Thiết kế in bao bì Tân Thành Phú	155.977.406	155.977.406
	Công Ty CP Thẩm định giá và Giám định chất lượng Việt Nam	20.000.000	20.000.000
	Khách hàng khác	15.348.684	42.722.671
	<b>Cộng</b>	<b>221.326.090</b>	<b>248.700.077</b>
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>			
	Cty TNHH Tam Kỳ	24.493.643	24.493.643
	<b>Cộng</b>	<b>24.493.643</b>	<b>24.493.643</b>
<b>4. Các khoản phải thu khác</b>			
<b>a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>			
	Tạm ứng nhân viên	318.719.191	422.565.114
	Ký cược, ký quỹ	352.900.000	572.900.000
	Phải thu khác	5.321.562.052	3.818.913.139
	<b>Cộng</b>	<b>5.993.181.243</b>	<b>4.814.378.253</b>
<b>5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>			
	Tạm ứng nhân viên đã nghỉ việc	141.849.521	141.849.521
	Phải thu khác	3.475.002.844	3.475.002.844
	<b>Cộng</b>	<b>3.616.852.365</b>	<b>3.616.852.365</b>
<b>6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</b>			
	Công Ty TNHH An Thuận	1.747.432.923	1.747.432.923
	Công Ty TNHH gạch men Hoàng Gia	993.766.298	993.766.298
	Gas Mẫn	1.556.991.621	1.596.991.621
	Công Ty TNHH Đầu tư MINH Quang	11.797.348.653	11.797.348.653
	Công Ty TNHH TM Đầu tư Nhật Minh	760.196.148	760.196.148
	Công Ty CP Dầu khí và Khoáng sản Quốc tế PASC	10.506.984.826	10.506.984.826
	Gas Tám Lang	974.977.390	974.977.390
	DNTN TM Thuận Hường	1.542.028.500	1.542.028.500
	Phải thu khác	6.402.140.311	6.362.140.311
	<b>Cộng</b>	<b>36.281.866.670</b>	<b>36.281.866.670</b>
<b>7. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			
	LPG thiếu hụt	5.330.719.582	5.358.026.561
	Vỏ bình gas thiếu hụt	242.976.391	242.976.391
	<b>Cộng</b>	<b>5.573.695.973</b>	<b>5.601.002.952</b>
<b>8. Hàng tồn kho</b>			
	Công cụ, dụng cụ	1.619.287.908	1.876.064.957
	Hàng hóa LPG	7.830.356.112	7.299.686.510
	<b>Cộng</b>	<b>9.449.644.020</b>	<b>9.175.751.467</b>
<b>9. Chi phí trả trước</b>			
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>			
	Chi phí bảo hiểm	43.946.967	70.994.439
	Sửa chữa	76.081.333	72.088.491
	Phí sử dụng đường bộ, đăng kiểm	46.401.770	73.048.052
	Công cụ, dụng cụ	34.205.127	52.719.458
	Bảo lãnh ngân hàng	286.945.220	-
	Khác	23.197.301	43.511.786
	<b>Cộng</b>	<b>510.777.718</b>	<b>312.362.226</b>

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

Vô bình gas, chân đế bình gas  
Chi phí khác  
Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	48.534.279.849	44.942.799.373
	716.962.614	698.582.914
<b>Cộng</b>	<b>49.251.242.463</b>	<b>45.641.382.287</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Tài sản khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	8.896.082.284	44.721.302.731	12.246.818.821	94.285.714	-	65.958.489.550
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
· Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
· Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
· Thanh lý	-	-	-	-	-	-
· Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.896.082.284</b>	<b>44.721.302.731</b>	<b>12.246.818.821</b>	<b>94.285.714</b>	<b>-</b>	<b>65.958.489.550</b>
<b>II. Khấu hao</b>						
1. Số dư đầu năm	5.612.996.628	20.249.414.435	6.008.108.368	94.285.714	-	31.964.805.145
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
· Khấu hao trong kỳ	99.192.812	546.051.906	198.796.764	-	-	844.041.482
· Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
· Thanh lý	-	-	-	-	-	-
· Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.712.189.440</b>	<b>20.795.466.341</b>	<b>6.206.905.132</b>	<b>94.285.714</b>	<b>-</b>	<b>32.808.846.627</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
1. Số dư đầu năm	3.283.085.656	24.471.888.296	6.238.710.453	-	-	33.993.684.405
2. Số dư cuối kỳ	<b>3.183.892.844</b>	<b>23.925.836.390</b>	<b>6.039.913.689</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>33.149.642.923</b>

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

VND

**I. Nguyên giá**

1. Số dư đầu năm	4.857.830.069
2. Tăng trong kỳ	-
· Phân loại lại	-
3. Giảm trong kỳ	-
· Thanh lý	-

**4. Số dư cuối kỳ****4.857.830.069****II. Khấu hao**

1. Số dư đầu năm	1.207.719.831
2. Tăng trong kỳ	-
· Khấu hao trong kỳ	27.442.309
· Phân loại lại	-
3. Giảm trong kỳ	-

**4. Số dư cuối kỳ****1.235.162.140****III. Giá trị còn lại**

Số dư đầu năm	3.650.110.238
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.622.667.929</b>

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

	Đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Cuối kỳ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>12.986.000.000</b>	<b>9.523.725.000</b>	<b>96.000.000</b>	<b>22.413.725.000</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	576.000.000	-	96.000.000	480.000.000
Cá nhân	12.410.000.000	9.523.725.000	-	21.933.725.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.555.200.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.555.200.000</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	1.555.200.000	-	-	1.555.200.000
<b>Cộng</b>	<b>14.541.200.000</b>	<b>9.523.725.000</b>	<b>96.000.000</b>	<b>23.968.925.000</b>

**13. Phải trả người bán****a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công Ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	16.728.595.510	28.349.310.877
CN TCT Khí Việt Nam- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	11.428.346.417	5.967.152.033
CÔNG TY TNHH SX KD HAI THÀNH	3.262.520.000	3.262.520.000
Công Ty TNHH Thiên Mã	5.252.852.150	4.187.424.250
Nhà cung cấp khác	1.748.169.999	3.761.383.357
<b>Cộng</b>	<b>38.420.484.076</b>	<b>45.527.790.517</b>

**b. Phải trả người bán dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Đại Lợi	833.167.128	833.167.128
Nhà cung cấp khác	5.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>838.167.128</b>	<b>838.167.128</b>

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế TNCN		94.816.841	52.648.757
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		968.923.600	968.923.600
<b>Cộng</b>		<b>1.063.740.441</b>	<b>1.021.572.357</b>

  

15. Chi tiết khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý		31.434.267	64.552.283
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		229.840.608	242.021.008
Mượn hàng Khí hoá lỏng		1.436.496.035	210.503.428
Phải trả khác		1.218.575.937	1.164.035.911
<b>Cộng</b>		<b>2.916.346.847</b>	<b>1.681.112.630</b>

  

16. Chi tiết khoản phải dài hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm
Nhận ký quỹ vỏ bình gas		14.089.554.565	13.416.599.606
Nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng LPG		130.000.000	0
Nhận ký quỹ cho thuê nhà		52.800.000	52.800.000
<b>Cộng</b>		<b>14.272.354.565</b>	<b>13.469.399.606</b>

  

17. Vốn chủ sở hữu		2.823.272.048				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Đầu năm	96.000.000.000	35.149.050.000	2.312.959.062	510.312.986	585.631.494	(91.392.770.078)
Tăng/giảm trong năm						698.852.686
Lãi trong năm 2019						698.852.686
<b>Cuối năm</b>	<b>96.000.000.000</b>	<b>35.149.050.000</b>	<b>2.312.959.062</b>	<b>510.312.986</b>	<b>585.631.494</b>	<b>(90.693.917.392)</b>

  

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
<b>1. Doanh thu</b>		VND	VND
Doanh thu khí hoá lỏng		96.004.656.436	88.117.258.936
Doanh thu dịch vụ		469.662.339	683.896.629
<b>Cộng</b>		<b>96.474.318.775</b>	<b>88.801.155.565</b>
Các khoản giảm trừ		0	2.145.759.350
<b>Doanh thu thuần</b>		<b>96.474.318.775</b>	<b>86.655.396.215</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		VND	VND
Giá vốn hàng bán		88.056.342.507	75.285.604.564
		<b>88.056.342.507</b>	<b>75.285.604.564</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng		18.332.164	22.837.141
		<b>18.332.164</b>	<b>22.837.141</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		VND	VND
Chi phí lãi		126.368.923	957.008.026
		<b>126.368.923</b>	<b>957.008.026</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		VND	VND
Chi phí nhân viên		1.027.301.851	1.332.973.819
Chi phí vật liệu, bao bì		2.113.416.869	1.175.698.872
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		44.613.364	2.637.249.329
Chi phí khấu hao TSCĐ		797.795.420	811.795.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.670.828.385	2.333.714.564
Chi phí khác		13.598.029	321.119.076
		<b>6.667.553.918</b>	<b>8.612.551.625</b>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên  
Chi phí vật liệu  
Chi phí đồ dùng văn phòng  
Chi phí khấu hao TSCĐ  
Thuế, phí và lệ phí  
Chi phí dự phòng  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí khác

Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
VND	VND
916.632.745	1.038.083.015
20.253.172	5.040.000
13.247.391	16.710.806
73.688.371	58.999.155
53.744.264	31.856.687
-	(10.000.000)
293.134.869	250.588.080
12.671.959	140.734.480
<b>1.383.372.771</b>	<b>1.532.012.223</b>

7. Thu nhập khác

Doanh thu ký quỹ vỏ bình gas  
Khác

Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
VND	VND
477.405.041	749.645.337
17.034.825	1.084.741.481
<b>494.439.866</b>	<b>1.834.386.818</b>

8. Chi phí khác

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát  
Chi phí khác

Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
VND	VND
54.600.000	37.800.000
0	17.500.000
<b>54.600.000</b>	<b>55.300.000</b>



**ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN**  
Kế toán trưởng

